

Operations management

IGCSE Business Studies · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 production	生产	shēng chǎn
 labour	劳动力	láo dòng lì
 services	服务	fú wù
 job production	单件生产	dān jiàn shēng chǎn
 batch production	批量生产	pī liàng shēng chǎn
 flow production	流水线生产	liú shuǐ xiàn shēng chǎn
 productivity	生产率	shēng chǎn lǜ
 technology	技术	jì shù
 motivation	激励	jī lì
 lean production	精益生产	jīng yì shēng chǎn
 just-in-time	准时制	zhǔn shí zhì
 inventory	库存	kù cún
 automation	自动化	zì dòng huà
 cost	成本	chéng běn
 fixed costs	固定成本	gù dìng chéng běn
 variable costs	可变成本	kě biàn chéng běn
 output	产量	chǎn liàng
 total cost	总成本	zǒng chéng běn
 average cost	平均成本	píng jūn chéng běn
 revenue	收入	shōu rù
 profit	利润	lì rùn
 break-even	盈亏平衡	yíng kuī píng héng
 contribution	贡献	gòng xiàn
 break-even chart	盈亏平衡图	yíng kuī píng héng tú

English	中文	Pinyin
⦿ break-even point	盈亏平衡点	yíng kuī píng héng diǎn
🛡 margin of safety	安全边际	ān quán biān jì
🏆 quality	质量	zhì liàng
👥 customers	顾客	gù kè
🏷 brand	品牌	pǐn pái
★ customer loyalty	顾客忠诚度	gù kè zhōng chéng dù
✓ quality control	质量控制	zhì liàng kòng zhì
🛡 quality assurance	质量保证	zhì liàng bǎo zhèng
🏭 manufacturing	制造业	zhì zào yè
🌿 raw materials	原材料	yuán cái liào
🏠 market	市场	shì chǎng
💰 tariffs	关税	guān shuì
🔑 legal controls	法律管制	fǎ lǚ guǎn zhì